NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2023 đến hết 30/06/2023

Hà Nội, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	15 - 63

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B02a/TCTDHN**
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**10.173.535**	**11.066.956**
II.	**Tiền gửi tại NHNN**		**23.584.485**	**29.727.110**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**		**230.782.730**	**242.431.953**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		210.462.034	222.454.660
2	Cho vay các TCTD khác		20.320.696	19.977.293
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**1**	**1.441.612**	**1.406.183**
1	Chứng khoán kinh doanh		1.622.489	1.622.967
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(180.877)	(216.784)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**2**	**1.370.944**	**3.058.727**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**1.330.128.708**	**1.245.057.876**
1	Cho vay khách hàng	3	1.359.356.681	1.274.821.709
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(29.227.973)	(29.763.833)
VII.	**Hoạt động mua nợ**		-	-
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**5**	**193.231.588**	**180.312.848**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		192.015.273	178.685.028
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.266.778	1.696.778
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(50.463)	(68.958)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**6**	**3.269.660**	**3.519.441**
1	Vốn góp liên doanh		3.053.379	3.303.160
2	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.181)	(18.181)
IX.	**Tài sản cố định**		**9.867.790**	**10.202.191**
1	Tài sản cố định hữu hình		5.842.698	6.047.480
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*16.302.762*	*16.190.830*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(10.460.064)*	*(10.143.350)*
2	Tài sản cố định vô hình		4.025.092	4.154.711
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*6.779.253*	*6.779.297*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(2.754.161)*	*(2.624.586)*
IX	**Bất động sản đầu tư**		-	-
X.	**Tài sản Có khác**		**56.253.470**	**81.646.479**
1	Các khoản phải thu		39.818.158	65.993.812
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13.307.358	12.399.295
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		3.189.426	3.314.998
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(61.472)	(61.626)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**1.860.104.522**	**1.808.429.764**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN			
B	**CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**7**	**5.438.198**	**104.779.302**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.438.198	104.779.302
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**8**	**263.937.809**	**209.429.843**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		218.049.015	139.932.528
2	Vay các TCTD khác		45.888.794	69.497.315
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**1.310.048.451**	**1.249.176.034**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**2.406.112**	**2.392.201**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**112.618.359**	**91.370.419**
VI.	**Các khoản nợ khác**	**11**	**47.595.220**	**43.114.308**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		29.355.619	21.587.660
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		112	112
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		17.159.416	20.487.746
4	Dự phòng rủi ro khác		1.080.073	1.038.790
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.742.044.149**	**1.700.262.107**
VIII.	**Vốn và các quỹ**		**118.060.373**	**108.167.657**
1.	Vốn của TCTD	**13**	57.868.215	57.868.215
a.	*Vốn điều lệ*		*48.057.506*	*48.057.506*
b.	*Vốn đầu tư XDCB*		-	-
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8.974.677*	*8.974.677*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
e.	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g.	*Vốn khác*		*836.032*	*836.032*
2	Quỹ của TCTD		16.085.751	16.074.632
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.860	120.993
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.293.999	33.364.370
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**13**	805.548	739.447
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**1.860.104.522**	**1.808.429.764**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	21	7.758.874	7.692.271
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21	430.022.814	260.355.738
	Cam kết mua ngoại tệ		*2.517.160*	*1.994.153*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.734.595*	*1.903.759*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*424.771.059*	*256.457.826*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	21	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	59.711.887	73.681.359
5	Bảo lãnh khác	21	84.881.226	78.231.151
6	Các cam kết khác	21	54.524.954	53.105.344
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		9.370.682	8.353.544
8	Nợ khó đòi đã xử lý		133.336.431	116.947.615
9	Tài sản và chứng từ khác		128.858.945	105.915.412

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hương	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Trần Mạnh Trung

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B03a/TCTDHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	34.116.537	25.058.970	66.876.837	47.191.315
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	21.359.067	13.046.045	41.453.196	25.032.525
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**12.757.470**	**12.012.925**	**25.423.641**	**22.158.790**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.901.827	2.850.055	6.243.278	5.148.863
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		1.117.648	1.289.822	2.458.428	2.310.503
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.784.179**	**1.560.233**	**3.784.850**	**2.838.360**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.176.766**	**813.635**	**2.349.416**	**1.597.299**
IV.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**16**	**201.509**	**64**	**229.524**	**56.493**
V.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**17**	**1.967**	**231.100**	**16.856**	**(1.707)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.076.206	1.440.988	3.281.798	3.588.267
6.	Chi phí hoạt động khác		298.059	329.685	483.693	599.435
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**1.778.147**	**1.111.303**	**2.798.105**	**2.988.832**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18**	**71.892**	**211.406**	**187.583**	**372.804**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**19**	**4.743.381**	**4.272.331**	**9.057.270**	**8.093.357**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**13.028.549**	**11.668.335**	**25.732.705**	**21.917.514**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**6.478.353**	**5.883.273**	**13.202.174**	**10.309.956**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**6.550.196**	**5.785.062**	**12.530.531**	**11.607.558**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.286.541	1.104.211	2.435.675	2.228.795
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**1.286.541**	**1.104.211**	**2.435.675**	**2.228.795**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B03a/TCTDHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.263.655	4.680.851	10.094.856	9.378.763
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		60.349	35.438	85.173	69.443
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		5.203.306	4.645.413	10.009.683	9.309.320

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hương	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Trần Mạnh Trung

M.S.D.N: 0100111948 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B04a/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		65.760.659	46.533.294
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(33.307.061)	(21.111.893)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.342.523	2.700.684
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.541.394	1.580.043
5	Thu nhập/(chi phí) khác		335.209	4.245.281
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		2.014.323	2.131.979
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.701.662)	(7.717.602)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	12	(4.069.548)	(1.834.771)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**27.915.837**	**26.527.015**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(62.527.891)**	**(146.739.270)**
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		8.449.229	(17.204.154)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(742.159)	632.407
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.687.783	(6.027.282)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(84.534.972)	(107.815.513)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(13.738.034)	(4.483.807)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		26.350.262	(11.840.921)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		**36.932.000**	**146.563.576**
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(99.341.104)	26.184.408
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		54.507.966	78.343.074
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		60.872.417	43.719.349
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		21.247.940	950.003
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		13.911	(67.617)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
20	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(369.130)	(2.565.641)
21	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.319.946**	**26.351.321**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(306.472)	(201.102)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.848	7.798
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(296)	(535)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	6.200
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		34.833	56.431
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(269.087)**	**(131.208)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(3.844.600)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**(3.844.600)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2.050.859**	**22.375.513**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**244.298.220**	**164.376.586**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(129.291)**	**(104.999)**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Mẫu số: B04a/TCTDHN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2023 đến 30/06/2023)	Kỳ trước (từ 01/01/2022 đến 30/06/2022)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	246.219.788	186.647.100

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hương	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Trần Mạnh Trung

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	30.979.325.350.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	17.078.180.740.000	35,54%
Tổng	**48.057.506.090.000**	**100%**

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 07/9/2021.
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).

Họ và tên	Chức danh
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 Thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023)
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 kể từ ngày 02/06/2023 (tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 21/04/2023).
Ông Masashige Nakazono	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tần	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 04/11/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên HĐQT (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/4/2022)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên Ban kiểm soát (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021).

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban điều hành (từ ngày 07/9/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức vụ từ ngày 4/5/2022
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức vụ từ ngày 02/06/2023
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 09/5/2022
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 12/5/2022
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 14/10/2022
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm ngày 02/06/2023
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 01/06/2022)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 , Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và 957 phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 công ty liên kết; 1 ngân hàng con tại Lào

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 , Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân	Tài chính ngân hàng	100%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
TMCP Công thương Việt Nam (*)	hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022		
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2022	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 19 tháng 12 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
	2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015		
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992)	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 30/06/2023 là: 24.749 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý II của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005; văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số

479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/ QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018); Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") do NHNN ban hành.

- Các ước tính kế toán: VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD", các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 thay thế Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 08 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

5. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con, 01 ngân hàng con và 01 Ngân hàng liên doanh tại ngày 30/06/2023. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:
  - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
  - Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
  - Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)
  - Ngân hàng TNHH Indovina (Ngân hàng liên doanh)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý II năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất , tài sản và nợ phải trả có nguồn

gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 tại Thuyết minh số 26). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

8. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

8.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất , cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

8.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

9. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

10. Dự phòng rủi ro tín dụng

10.1. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;

- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ (không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 06. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 03 và Thông tư 02 trên cơ sở phân loại các khoản nợ của Ngân hàng thành hai loại sau:

(1) Nợ được phân loại nợ và giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn, giảm lãi theo Thông tư 03 và Thông tư 02;
(2) Nợ được phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD.

Theo đó, trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo nguyên tắc sau:

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

10.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

11. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

12. Các khoản đầu tư

12.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

12.2. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian năm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán

không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

12.3. Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

12.4. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

12.5. Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

12.6. Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

12.7. Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

13. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

14. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

17. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

18. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

19. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

20. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

21. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. Vốn và các quỹ

22.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

22.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

22.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

22.4. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;

- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số

54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

23. Doanh thu và chi phí

23.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

23.2. Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

23.3. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

23.4. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

23.5. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

23.6. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

23.7. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu thập lãi và các khoản thu nhập tương tự" hoặc "Thu nhập từ hoạt động khác" theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Lợi ích của nhân viên

25.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

25.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

25.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

a. Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

b. Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

c. Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

d. Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

e. Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

27. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

b. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

28. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất , trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**632.652**	**752.618**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	50.504	231.018
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	200	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước	581.948	521.600
Chứng khoán Vốn	**989.837**	**870.349**
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	364.378	387.238
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	625.459	483.111
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(180.877)**	**(216.784)**
	1.441.612	**1.406.183**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo	
	Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 30/06/2023		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**1.600.451**	**137.634**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	137.634
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.600.451	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	**91.873**
Tại ngày 31/12/2022		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**3.150.003**	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.022.597	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	**91.276**

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.343.025.110	1.258.111.234
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.356.011	1.824.896
Cho thuê tài chính	5.057.752	4.613.703
Các khoản trả thay khách hàng	443.855	473.842
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	20.584	28.238
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.453.369	9.769.796
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	1.359.356.681	**1.274.821.709**

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.306.904.943	1.229.062.260
Nợ cần chú ý	35.142.764	29.958.469
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.484.589	7.305.070
Nợ nghi ngờ	3.414.663	2.261.011
Nợ có khả năng mất vốn	5.409.722	6.234.899
	1.359.356.681	**1.274.821.709**

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	864.449.890	772.203.915
Nợ trung hạn	80.445.819	83.412.853
Nợ dài hạn	414.460.972	419.204.941
	1.359.356.681	**1.274.821.709**

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ này (Năm nay)			
Số dư đầu năm (01/01/2023)	**9.488.123**	**20.275.710**	**29.763.833**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	637.262	12.564.912	13.202.174
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(13.738.034)	(13.738.034)
Số dư cuối kỳ (30/06/2023)	**10.125.385**	**19.102.588**	**29.227.973**

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Kỳ trước (năm trước)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022) - Số trình bày lại	**8.422.669**	**17.372.433**	**25.795.102**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	762.526	9.547.430	10.309.956
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.483.807)	(4.483.807)
Điều chỉnh khác	-	(95)	(95)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	**9.185.195**	**22.435.961**	**31.621.156**

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**191.971.492**	**178.619.796**
Chứng khoán Nợ	*191.638.658*	*178.308.413*
- Chứng khoán Chính phủ	77.305.986	77.511.269
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	110.526.362	96.813.834
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.806.310	3.983.310
Chứng khoán Vốn	*376.615*	*376.615*
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	*(43.781)*	*(65.232)*
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	*(35.357)*
- Dự phòng chung	*(28.548)*	*(29.875)*
- Dự phòng cụ thể	*(15.233)*	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**1.256.914**	**1.693.052**
Giá trị chứng khoán	*1.266.778*	*1.696.778*
- Chứng khoán Chính phủ	800.000	1.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	466.778	496.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*(6.682)*	*(3.726)*
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	*(3.500)*	*(3.726)*
- Dự phòng cụ thể	*(3.182)*	-
	193.228.406	**180.312.848**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2023 *triệu đồng*	*31/12/2022* *triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.053.379	3.303.160
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	(18.181)
	3.269.660	**3.519.441**

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2023				*31/12/2022*			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)*	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng*	*Tỷ lệ vốn góp*
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	3.053.379	50%	96.500.000	1.688.788	3.303.160	50%
		1.688.788	**3.053.379**			**1.688.788**	**3.303.160**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2023 *triệu đồng*	*31/12/2022* *triệu đồng*
Vay NHNN	**931.031**	**1.736.629**
Vay theo hồ sơ tín dụng	*924.073*	*1.081.275*
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	*648.396*
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	*6.958*	*6.958*
Nợ quá hạn		
Tiền gửi của KBNN	**4.507.167**	**103.042.673**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	*4.507.167*	*103.042.673*
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
	5.438.198	**104.779.302**

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**115.009.827**	**98.563.856**
- Bằng VND	91.318.001	50.738.812
- Bằng ngoại tệ	23.691.826	47.825.044
Tiền gửi có kỳ hạn	**103.039.188**	**41.368.672**
- Bằng VND	96.434.000	38.387.000
- Bằng ngoại tệ	6.605.188	2.981.672
Vay các TCTD khác	**45.888.794**	**69.497.315**
- Bằng VND	9.761.798	8.542.533
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.147.446	-
- Bằng ngoại tệ	36.126.996	60.954.782
	263.937.809	**209.429.843**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**239.171.189**	**243.525.291**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	203.362.682	208.131.149
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.808.507	35.394.142
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.064.486.492**	**999.060.030**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.026.994.815	965.635.265
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.491.677	33.424.765
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.677.200**	**2.290.610**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.096.091	1.470.044
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	581.109	820.566
Tiền gửi ký quỹ	**4.713.570**	**4.300.103**
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	3.996.320	3.962.796
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	717.250	337.307
	1.310.048.451	**1.249.176.034**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
DƯỚI 12 THÁNG					
Mệnh giá	*197*	-	-	*72.437.900*	***72.438.097***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	*166*	-	*7.088.966*	***7.089.132***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
Mệnh giá	-	-	*33.091.130*	-	***33.091.130***
Chiết khấu	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-
Tổng cộng	***197***	***166***	***33.091.130***	***79.526.866***	***112.618.359***

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	29.355.619	21.587.660
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	112	112
Các khoản phải trả	15.568.914	17.890.955
Các khoản phải trả nội bộ	*2.258.232*	*2.524.770*
Các khoản phải trả bên ngoài	*13.310.682*	*15.366.185*
Dự phòng rủi ro khác:	1.080.073	1.038.790
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	*1.080.073*	*1.038.790*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.590.502	2.596.791
	47.595.220	**43.114.308**

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối kỳ*		
		Số phải nộp triệu đồng	*Số đã nộp triệu đồng*	*Phải trả triệu đồng*	*Phải thu triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Thuế GTGT	81.886	292.580	317.580	59.135	(2.249)	56.886
Thuế TNDN hiện hành	2.920.212	2.435.675	4.069.524	1.286.363	-	1.286.363
Các loại thuế khác	193.169	535.375	670.435	59.009	(900)	58.109
	3.195.267	**3.263.630**	**5.057.539**	**1.404.507**	**(3.149)**	**1.401.358**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối kỳ*
		Tăng	*Giảm*	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	48.057.506	-	-	48.057.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	-	-	8.974.677
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	120.993	-	114.133	6.860
6. Quỹ đầu tư phát triển	75.825	14.868	1.643	89.050
7. Quỹ dự phòng tài chính	10.628.682	1.330	3.439	10.626.573
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.370.125	3	0	5.370.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.364.370	10.009.768	80.139	43.293.999
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	739.447	85.173	19.072	805.548
12. Vốn chủ sở hữu khác	836.032	-	-	836.032
	108.167.657	**10.111.142**	**218.426**	**118.060.373**

Các Chỉ tiêu Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: tăng/giảm do trích trong kì, chênh lệch tỉ giá trong chuyển đổi báo cáo tài chính.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ; giảm do phân phối lợi nhuận tại công ty con, chênh lệch tỉ giá và điều chỉnh giảm khác.

Chỉ tiêu Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Tăng từ lợi nhuận sau thuế của công ty con; giảm do trích các quỹ của công ty con trong kỳ.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/06/2023	*Tại 31/12/2022*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	4.805.750.609
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.805.750.609*	*4.805.750.609*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện như sau:

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, công ty bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, công ty bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến hết 30/06/2023 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến hết 30/06/2022 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	2.272.753	932.316
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	59.279.057	41.974.310
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	4.089.068	3.284.709
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	644.945	460.070
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	267.134	171.905
Thu khác từ hoạt động tín dụng	323.880	368.005
	66.876.837	**47.191.315**

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	35.903.208	21.739.446
Trả lãi tiền vay	1.950.106	984.135
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.303.760	1.664.096
Chi phí hoạt động tín dụng khác	296.122	644.848
	41.453.196	**25.032.525**

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến hết 30/06/2023 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến hết 30/06/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	194.236	86.963
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(619)	(64.652)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	35.907	34.182
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**229.524**	**56.493**

17. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến hết 30/06/2023 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến hết 30/06/2022 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	20.363
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.639)	(20.133)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	18.495	(1.937)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**16.856**	**(1.707)**

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến hết 30/06/2023 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến hết 30/06/2022 triệu đồng*
Thu từ chứng khoán Vốn	*4.342*	*30.275*
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*30.491*	*26.156*
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	152.750	316.373
	187.583	**372.804**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.097	12.127
Chi phí cho nhân viên:	5.476.348	5.054.272
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*4.589.033*	*4.129.888*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*305.748*	*286.385*
- Chi trợ cấp	*1.125*	*1.084*
- Khác	*580.442*	*636.915*
Chi về tài sản :	1.125.479	973.277
- Khấu hao tài sản cố định	*471.617*	*456.282*
- Chi khác về TSCĐ	*653.862*	*516.995*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.955.654	1.627.093
Trong đó:		
- Công tác phí	*80.260*	*60.610*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*9.841*	*5.250*
- Chi khác	*1.865.553*	*1.561.233*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	473.530	428.423
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	15.162	(1.835)
	9.057.270	**8.093.357**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	10.173.535	11.066.956
Tiền gửi tại NHNN	23.584.485	29.727.110
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	121.414.658	131.699.995
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	70.889.502	63.804.159
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	20.157.608	8.000.000
	246.219.788	**244.298.220**

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/06/2023 triệu đồng	*31/12/2022 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**152.351.987**	**159.604.781**
Cam kết bảo lãnh vay vốn	7.758.874	7.692.271
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	59.711.887	73.681.359
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	84.881.226	78.231.151
Các cam kết đưa ra	**484.547.768**	**313.461.082**
Cam kết giao dịch hối đoái	430.022.814	260.355.738
Cam kết khác	54.524.954	53.105.344
	636.899.755	**473.065.863**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(6.142.625)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(805.598)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên	655.535
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	1.852.790

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	23.584.485	-
		Tiền vay NHNN	-	931.031
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của/tiền vay từ bên liên quan	-	779.812
		Tiền gửi tại bên liên quan	2.878.273	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng*
Trong nước	1.370.348.124	1.527.969.639	152.223.919	1.370.944	194.904.540
Nước ngoài	9.329.253	4.634.994	128.068	-	-
	1.379.677.377	**1.532.604.633**	**152.351.987**	**1.370.944**	**194.904.540**

24. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý II/2023 của NHCT tăng 583 tỷ đồng (tương đương mức tăng 12,5%) so với cùng kỳ năm 2022 nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế hợp nhất Quý II/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 là 765 tỷ đồng (tương đương 13,2%), cụ thể:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	**Tương đối %**
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng thu nhập lãi thuần	745	12,9%
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	667	11,5%
Tăng chi dự phòng rủi ro	595	10,3%

Nguyên nhân chi tiết:

Thu nhập lãi thuần: Thu lãi tăng trưởng do mặt bằng lãi suất cao hơn so với cùng kỳ năm 2022, đồng thời nỗ lực tăng trưởng quy mô bền vững, cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, ưu tiên tăng trưởng các ngành/lĩnh vực sản xuất ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

Lãi thuần từ hoạt động khác: Tăng chủ yếu do NHCT tiếp tục tập trung nguồn lực, thực hiện linh hoạt và đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ XLRR trên toàn hệ thống.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Tăng do NHCT luôn chủ động quản lý danh mục, nhận diện rủi ro, tăng cường công tác kiểm soát chất lượng tín dụng, đồng thời thực hiện trích lập DPRR đầy đủ theo đúng quy định của NHNN để chủ động trong các phương án xử lý nợ.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Vietinbank luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Vietinbank. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiệu tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Vietinbank trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Vietinbank luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ("Thông tư 13") và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Vietinbank đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2022, Vietinbank tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Vietinbank đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
	triệu đồng	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.173.535	-	-	-	-	10.173.535	10.173.535
Tiền gửi tại NHNN	23.584.485	-	-	-	-	23.584.485	23.584.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	230.782.730	-	-	230.782.730	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.622.489	-	-	-	-	1.622.489	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	1.370.944	-	-	-	-	1.370.944	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.359.356.681	-	-	1.359.356.681	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	192.015.273	-	192.015.273	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.266.778	-	-	-	1.266.778	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	234.462	-	234.462	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	56.312.619	-	-	56.312.619	(*)
	36.751.453	**1.266.778**	**1.646.452.030**	**192.249.735**	**-**	**1.876.719.996**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5.438.198	5.438.198	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	263.937.809	263.937.809	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.310.048.451	1.310.048.451	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.406.112	2.406.112	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	112.618.359	112.618.359	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	45.110.528	45.110.528	(*)
	-	-	-	-	**1.739.559.457**	**1.739.559.457**	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

26. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng

giảm, Vietinbank sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Vietinbank và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Vietinbank chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Vietinbank quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Vietinbank. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Vietinbank đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Vietinbank.

- Vietinbank đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Vietinbank.

- Vietinbank thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Vietinbank luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Vietinbank.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Vietinbank đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Vietinbank và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Bảng rủi ro lãi suất ngày 30/06/2023

Đơn vị: triệu đồng

		Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	10.173.535	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.173.535**
Tiền gửi tại NHNN	23.584.485	-	-	-	-	-	-	-	-	**23.584.485**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	168.439.877	14.698.386	6.781.000	40.863.467	-	-	**230.782.730**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.622.489	-	-	-	-	-	**1.622.489**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.370.944	-	-	-	-	-	**1.370.944**
Cho vay khách hàng (*)	-	17.308.974	35.142.764	537.482.868	368.479.483	288.887.741	87.145.951	23.803.129	1.105.771	**1.359.356.681**
Chứng khoán đầu tư (*)	4.301.205	-	-	18.327.388	24.779.979	17.373.364	37.023.190	20.352.686	71.124.239	**193.282.051**
Góp vốn,đầu tư dài hạn (*)	3.287.841	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.287.841**
Tài sản cố định	9.867.790	-	-	-	-	-	-	-	-	**9.867.790**
Tài sản Có khác (*)	38.245.551	61.472	-	4.313.086	7.451.560	4.183.462	2.059.811	-	-	**56.314.942**
Tổng tài sản	**89.460.407**	**17.370.446**	**35.142.764**	**731.556.652**	**415.409.408**	**317.225.567**	**167.092.419**	**44.155.815**	**72.230.010**	**1.889.643.488**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.897.631	-	-	540.567	-	-	**5.438.198**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	236.880.181	19.896.869	4.190.464	2.970.295	-	-	**263.937.809**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	528.699.949	198.069.373	279.600.812	286.223.463	17.446.110	8.744	**1.310.048.451**
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.573.223	832.889	-	-	-	**2.406.112**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	17.017.461	47.355.483	12.376.045	31.278.370	1.651.000	2.940.000	**112.618.359**
Các khoản nợ khác (*)	46.515.147	-	-	-	-	-	-	-	-	**46.515.147**
Tổng Nợ phải trả	**46.515.147**	-	-	**787.495.222**	**266.894.948**	**297.000.210**	**321.012.695**	**19.097.110**	**2.948.744**	**1.740.964.076**
Mức chênh lệch ròng	**42.945.260**	**17.370.446**	**35.142.764**	**(55.938.570)**	**148.514.460**	**20.225.357**	**(153.920.276)**	**25.058.705**	**69.281.266**	**148.679.412**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

27. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Vietinbank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Vietinbank đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Vietinbank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Vietinbank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Vietinbank.

Ngoài ra, Vietinbank còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Vietinbank.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Vietinbank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;

- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có

giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;

- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;

- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Vietinbank, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Vietinbank còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Vietinbank.

Khối lượng vốn khả dụng của Vietinbank được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Vietinbank luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Vietinbank được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Vietinbank cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 30/06/2023

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	**Đến 03 tháng**	**Đến 01 tháng**	**Từ 01-03 tháng**	**Từ 03-12 tháng**	**Từ 01-05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	-	10.173.535	-	-	-	-	**10.173.535**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.584.485	-	-	-	-	**23.584.485**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	196.278.915	14.698.386	19.805.429	-	-	**230.782.730**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.622.489	-	-	-	-	**1.622.489**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.370.944	-	-	-	-	**1.370.944**
Cho vay khách hàng (*)	17.308.974	35.142.764	100.488.750	296.458.406	514.047.144	185.305.860	210.604.783	**1.359.356.681**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.995.285	18.774.966	66.023.198	26.982.130	71.506.472	**193.282.051**
Góp vốn,đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.287.841	**3.287.841**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.867.790	**9.867.790**
Tài sản Có khác (*)	61.472	-	7.334.686	15.611.636	16.679.923	1.886.848	14.740.377	**56.314.942**
Tổng tài sản	**17.370.446**	**35.142.764**	**350.849.089**	**345.543.394**	**616.555.694**	**214.174.838**	**310.007.263**	**1.889.643.488**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.897.631	-	540.567	-	-	**5.438.198**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	236.880.181	8.926.720	7.160.758	10.970.150	-	**263.937.809**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	197.490.382	202.639.994	659.169.015	250.728.336	20.724	**1.310.048.451**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	213.324	40.358	74.972	487.679	1.589.779	**2.406.112**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.602.461	36.612.263	34.311.505	451.000	32.641.130	**112.618.359**
Các khoản nợ khác (*)	-	-	15.028.951	17.627.445	11.001.767	2.856.984	-	**46.515.147**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**463.112.930**	**265.846.780**	**712.258.584**	**265.494.149**	**34.251.633**	**1.740.964.076**
Mức chênh thanh khoản ròng	**17.370.446**	**35.142.764**	**(112.263.841)**	**79.696.614**	**(95.702.890)**	**(51.319.311)**	**275.755.630**	**148.679.412**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

28. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Vietinbank hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Vietinbank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Vietinbank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Vietinbank chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Vietinbank có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Vietinbank thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Vietinbank và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietinbank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/06/2023

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	180.248	1.064.662	8.813.497	115.128	**10.173.535**
Tiền gửi tại NHNN	60.394	1.858.350	21.665.741	-	**23.584.485**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.265.009	38.619.317	160.085.081	30.813.324	**230.782.730**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.622.489	-	**1.622.489**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	42.626.268	-	**42.626.268**
Cho vay khách hàng (*)	5.180.951	91.374.748	1.260.321.505	2.479.477	**1.359.356.681**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	193.282.051	-	**193.282.051**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	3.287.841	-	**3.287.841**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	32.704	-	9.754.221	80.865	**9.867.790**
Các tài sản Có khác (*)	1.186.839	15.305.913	39.653.015	169.175	**56.314.942**
Tổng tài sản	**7.906.145**	**148.222.990**	**1.741.111.709**	**33.657.969**	**1.930.898.812**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.438.198	-	**5.438.198**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	1.432.046	64.865.728	197.513.799	126.236	**263.937.809**
Tiền gửi của khách hàng	2.166.967	71.610.103	1.235.449.908	821.473	**1.310.048.451**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.224.909	7.891.336	-	29.072.283	**38.188.528**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	133.163	1.795.172	477.777	-	**2.406.112**
Phát hành giấy tờ có giá	-	184	112.618.175	-	**112.618.359**
Các khoản nợ khác (*)	3.113.198	1.621.758	45.777.956	149.104	**50.662.016**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**8.070.283**	**147.784.281**	**1.597.275.813**	**30.169.096**	**1.783.299.473**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(164.138)**	**438.708**	**143.835.896**	**3.488.873**	**147.599.339**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(32.513)**	**(2.432.155)**	**(358.942)**	**(9.771)**	**(2.833.382)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(196.651)**	**(1.993.447)**	**143.476.954**	**3.479.102**	**144.765.957**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam **Mẫu:B05a/TCTDHN**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/06/2023	*31/12/2022*
	đồng	*đồng*
USD	23.593	23.543
EUR	25.584	25.093
GBP	29.793	28.335
CHF	26.180	25.207
JPY	163,08	178,51
SGD	17.394	17.550
CAD	17.796	17.381
AUD	15.623	16.170
NZD	14.353	14.914
THB	666,00	669,17
SEK	2.167	2.255
NOK	2.190	2.355
DKK	3.436	3.375
HKD	3.011	3.019
CNY	3.248	3.390
KRW	18,38	16,91
LAK	1,24	1,37
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hương	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Trần Mạnh Trung

M.S.D.N: 0100111948 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI